

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	12.5%	30.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.37
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

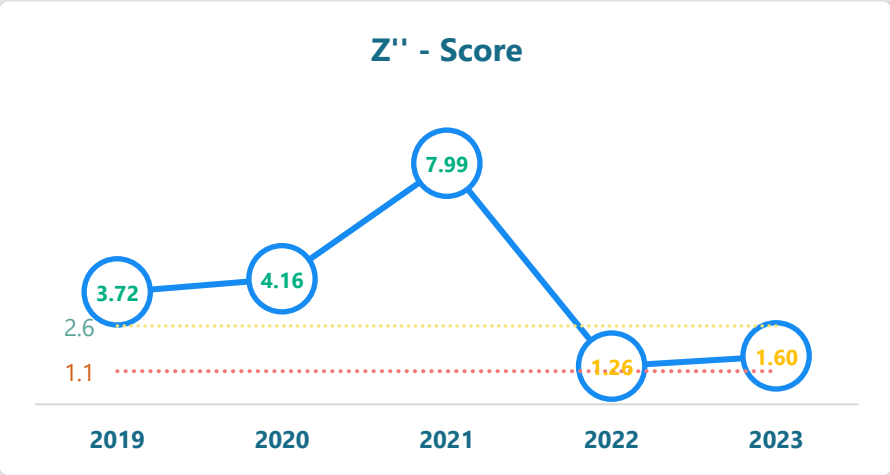
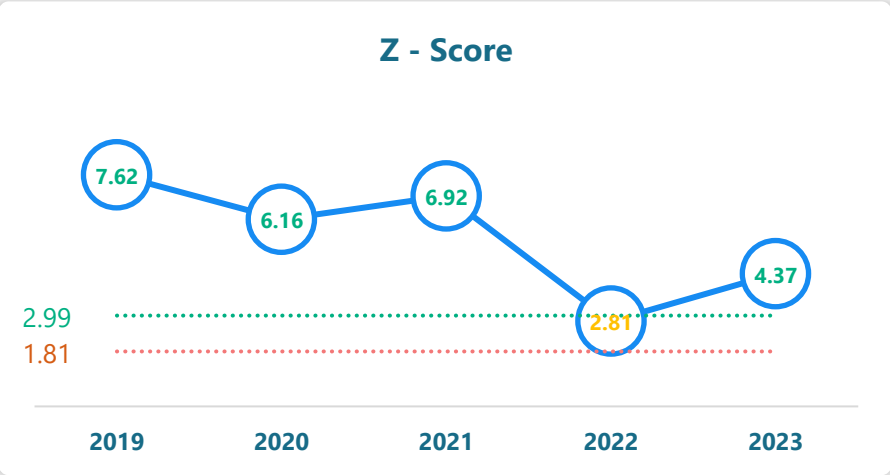
Hệ số nguy cơ phá sản	1.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,627	▲ 613	▲ 60.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
6.80	▼ 0.72	▼ 9.6%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
9.1%	▼ 1.9%	

ROA	2023	+/- YoY
1.6%	▼ 1.4%	



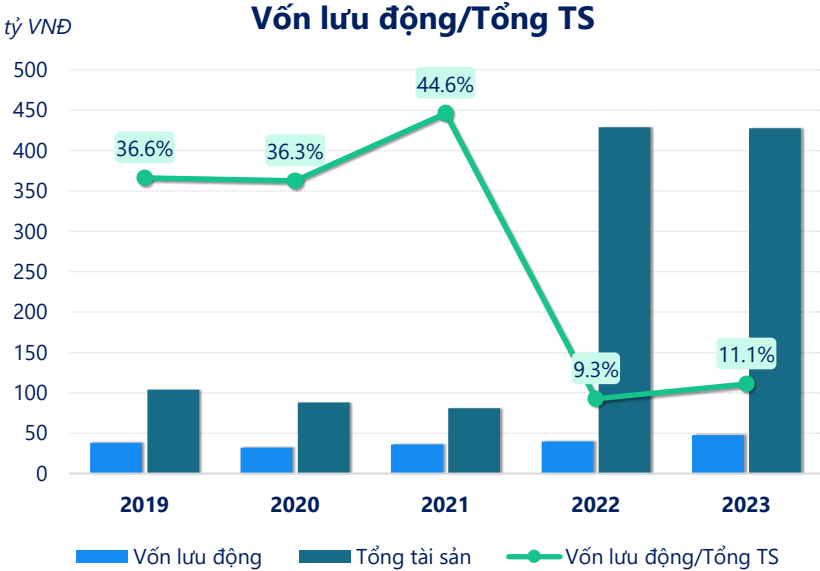
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GCB** năm **2023** đạt **4.37**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.81). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GCB** năm **2023** đạt **1.60**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.26). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **GCB** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 60.5%** đạt **1,627** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **6.80** tỷ đồng **giảm 9.60%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.08%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

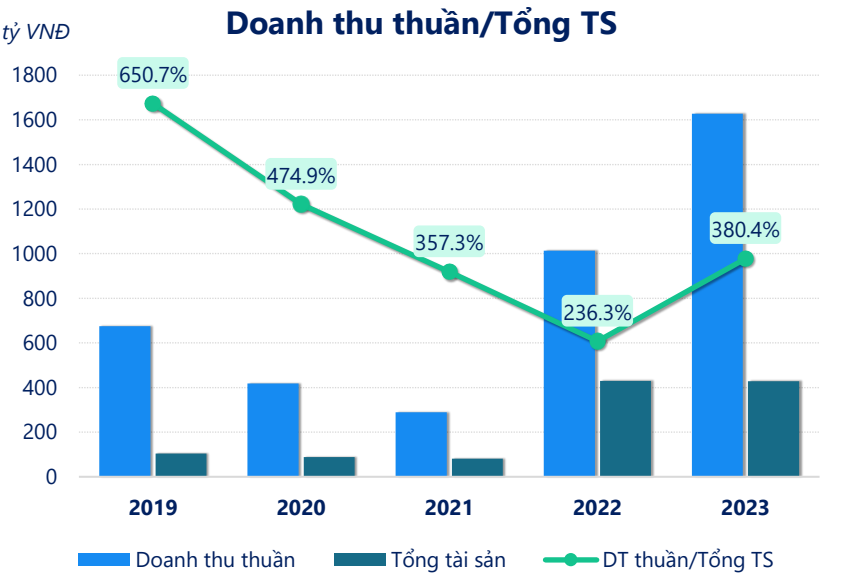
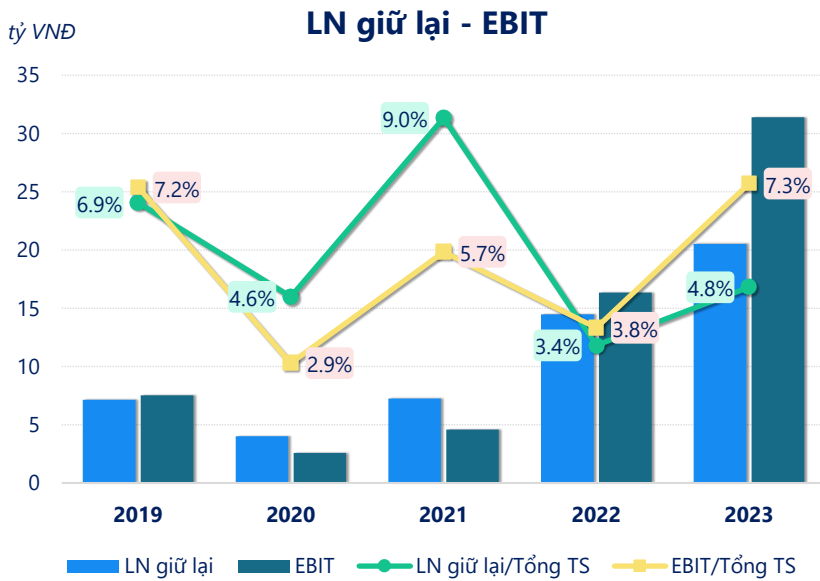
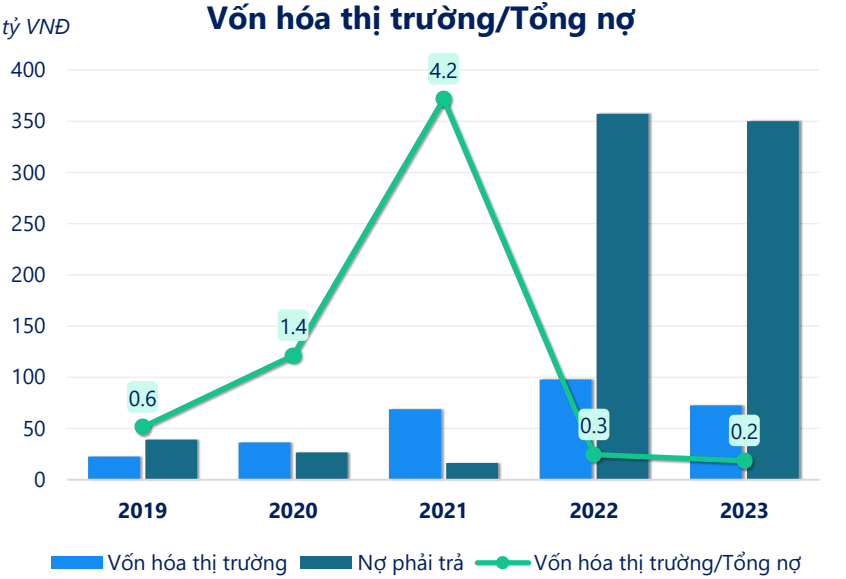
CTCP Petec Bình Định (UPCOM: GCB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	428	429	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	397	397	0.1%
Tiền và tương đương tiền	46.7	19.7	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	19.8	3.6%
Phải thu ngắn hạn	320	344	-6.9%
Hàng tồn kho	9.44	13.3	-29.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.29	34.7%
Tài sản dài hạn	30.4	32.1	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	28.0	29.6	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.08	3.5%
Tài sản dài hạn khác	1.35	0.43	213%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	357	-2.1%
Nợ ngắn hạn	350	357	-2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	327	234	39.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	115	-90.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.9	71.8	8.4%
Vốn chủ sở hữu	77.9	71.8	8.4%
Vốn điều lệ	40.4	40.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	675	418	290	1,014	1,627
Giá vốn hàng bán	641	387	261	978	1,577
Lợi nhuận gộp	34.6	30.8	28.1	35.6	49.6
Doanh thu HĐTC	1.42	0.82	0.36	7.20	13.6
Chi phí TC	2.31	1.26	-0.04	6.58	20.4
Chi phí lãi vay	2.30	1.26	0.16	6.59	20.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.2	25.3	21.7	19.4	19.8
Chi phí QLDN	6.80	5.60	6.02	7.57	12.0
LN thuần từ HĐKD	-4.31	-0.56	0.75	9.21	11.0
Lợi nhuận khác	9.53	1.89	3.68	0.53	0.04
LN trước thuế	5.22	1.32	4.44	9.74	11.0
Lợi nhuận sau thuế	4.15	1.03	3.54	7.52	6.80
LNST của CĐ cty mẹ	4.15	1.03	3.54	7.52	6.80

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	23.7	24.5	-223	-56.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.09	0.56	-2.53	-14.8	-9.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	-24.5	-4.91	234	93.0
Tiền đầu kỳ	7.06	6.73	6.55	23.6	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.34	-0.17	17.1	-3.98	27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.73	6.55	23.6	19.7	46.7